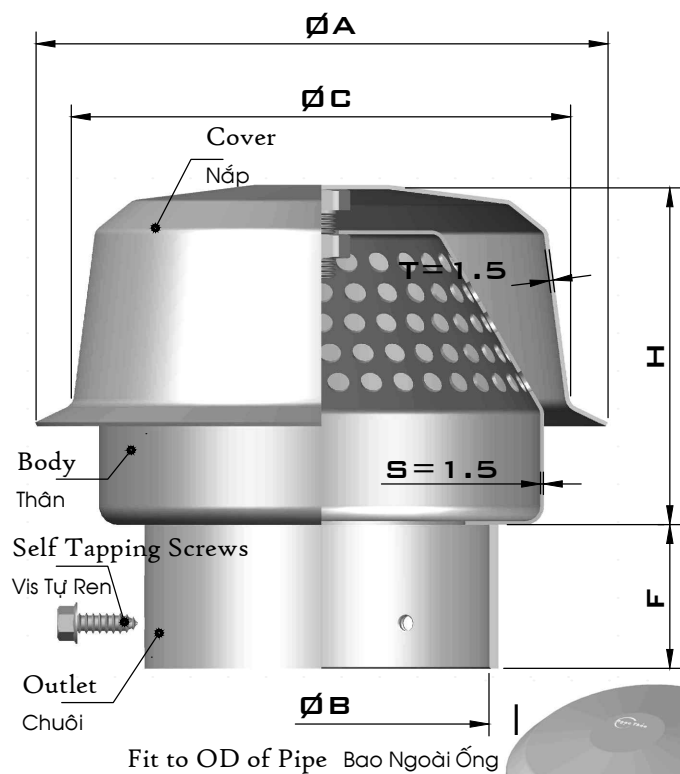


Kiểu V1 Model

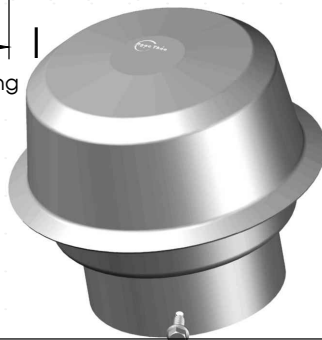


Material: All 304/316 Stainless Steel

Tolerance: $\pm 5\%$

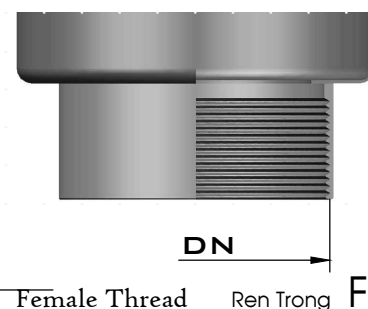
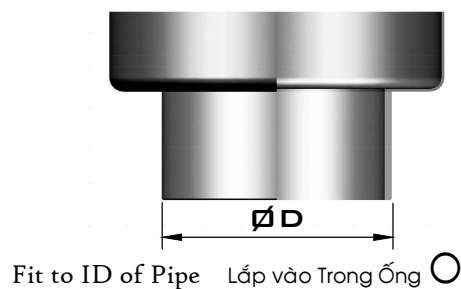
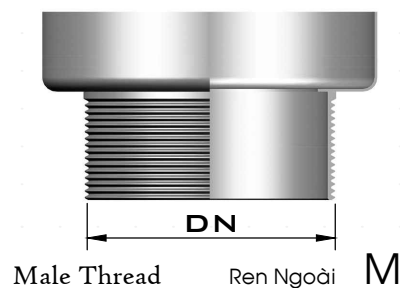
Vật liệu: Toàn bộ bằng Inox 304/316

Dung sai: $\pm 5\%$



Options: Pipe Connection

Tùy chọn: Cách Nối Ống



Pipe Size	(OD)	$\varnothing A$	$\varnothing B$	$\varnothing D$	F	H	$\varnothing C$	Free Area	Code	Female Thread	Ren Trong
Kích thước Ống	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	Diện tích Đốt lưới (mm ²)	Mã số		
DN32	1 1/4	42	118	42	34	15	63	1,800	V1042 118 R0413		
DN40	1 1/2	49	132	50	42	18	72	2,500	V1049 132 R0413		
DN50	2	60	132	60	52	20	72	2,500	V1060 132 R0413		
DN65	2 1/2	75	152	76	67	24	90	4,000	V1075 152 R0413		
DN80	3	89	152	90	81	28	90	4,000	V1090 152 R0413		
DN100	4	110	152	110	98	32	90	4,000	V1110 152 R0413		
DN100	4	114	152	114	102	32	90	4,000	V1114 152 R0413		
DN125	5	140	220	140	125	36	125	16,000	V1140 220 R0413		
DN150	6	160	220	160	148	40	125	16,000	V1160 220 R0413		
DN150	6	168	220	169	152	40	125	16,000	V1168 220 R0413		
DN200	8	200	270	200	180	50	125	24,000	V1200 270 R0413		
DN200	8	220	280	220	200	54	125	25,000	V1220 280 R0413		

Connecting Method

Cách Lắp vào Ống

F/M/O/I

Material: 304/316 S.Steel

Vật liệu: Inox 304/316

3/4